

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất .
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh chế biến gỗ , trang trí nội thất , xây dựng và kinh doanh địa ốc .
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/01/1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000.
2. Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .
3. Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chứng từ ghi sổ (Cty đang áp dụng chương trình phần mềm Oracle) .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) .
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) .
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư .
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư .
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát .
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1 – Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	706.586.936	342.463.095
- Tiền gửi Ngân hàng	86.794.038.636	87.196.220.187
- Tiền đang chuyển		143.903.232
Cộng :	87.500.625.572	87.682.586.514
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	
- Đầu tư ngắn hạn khác	30.000.000.000	50.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng :	30.000.000.000	50.000.000.000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	11.678.949.733	9.796.110.523
Cộng :	11.678.949.733	9.796.110.523

* Dự phòng Công nợ phải thu khó đòi : 6.162.661.498, đồng .

4 - Hàng tồn kho :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật tư	39.587.304.836	38.107.341.586
- Công cụ dụng cụ	670.159.382	147.390.444
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	150.605.370.801	160.372.756.240
- Thành phẩm	9.617.999.231	9.671.279.797
- Hàng hóa	5.510.265.578	4.902.714.770
- Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
- Hàng gửi đi bán	260.477.497	54.375.558
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.458.780.420)	(205.544.202)
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	204.461.204.796	213.718.722.084

* Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố : 668.407.891, đồng .

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho N. 2008 : nguyên liệu hóa chất mất phẩm chất của Nhà máy SATIMEX : 205.544.202, đồng . Năm 2009 : 2.253.236.218, đồng .

5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT chờ hoàn	8.262.872.136	4.598.224.807
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất nhập khẩu	3.868.164.130	4.380.266.710
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng :	12.131.036.266	8.978.491.517

6 - Phải thu dài hạn nội bộ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
-		

Cộng :

7 - Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng :

8 - Tăng, Giảm Tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Ng / giá TSCĐ hữu hình						
* Số dư đầu kỳ :	47.584.228.889	46.433.629.381	8.338.421.734	2.146.614.879	350.907.647	104.853.802.530
- Tăng trong kỳ	57.538.208	815.078.000		26.192.298	28.244.741	927.053.247
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Ch/ sang BDS Sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm đầu tư Cty L.Doanh						
* Số dư cuối kỳ :	47.641.767.097	47.248.707.381	8.338.421.734	2.172.807.177	379.152.388	105.780.855.777

Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ	20.628.650.414	24.337.296.610	4.196.425.291	1.589.834.916	253.860.122	51.006.067.353
- Khấu hao trong kỳ	759.776.382	773.153.036	178.786.494	59.873.861	5.229.106	1.776.818.879
- Ch / sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
* Số dư cuối kỳ :	21.388.426.796	25.110.449.646	4.375.211.785	1.649.708.777	259.089.228	52.782.886.232
GT CLại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	26.955.578.475	22.096.332.771	4.141.996.443	556.779.963	97.047.525	53.847.735.177
- Tại ngày cuối kỳ	26.253.340.301	22.138.257.735	3.963.209.949	523.098.400	120.063.160	52.997.969.545

❖ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

+ Đất Nhà máy SATIMEX : 3.797.002.771, đ
+ Nhà 02 Phố đức Chính, Quận I : 1.278.964.404, đ (BĐS đầu tư)

9 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
* Số dư đầu kỳ	4.020.325.500			2.057.307.949		6.077.633.449
- Tăng trong kỳ						
- Giảm khác						
* Số dư cuối kỳ :	4.020.325.500			2.057.307.949		6.077.633.449
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ	223.322.729			489.394.088		712.716.817
- Khấu hao trong kỳ				58.313.817		58.313.816
- Tăng khác						
- Thanh lý , nhượng bán						
- Giảm khác						
* Số dư cuối kỳ	223.322.729			547.707.905		771.030.634
GTCLại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ 01/7/2009	3.797.002.771			1.567.913.861		5.364.916.632
- Tại ngày cuối kỳ 30/9/2009	3.797.002.771			1.509.600.044		5.306.602.815

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng dở dang :	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang :	0	0
trong đó : những công trình lớn :		

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	3.515.187.507			3.515.187.507
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.515.187.507			3.515.187.507
Giá trị hao mòn lũy kế	1.222.476.588	30.538.065		1.253.014.653
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất	1.222.476.588	30.538.065		1.253.014.653
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	2.292.710.919		30.538.065	2.262.172.854
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.292.710.919		30.538.065	2.262.172.854

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13 - Đầu tư dài hạn khác :	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu	50.000.000	70.000.000
- Đầu tư vào Công Ty con SAVI-FU	46.340.000.000	3.060.000.000
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư vào Cty Liên doanh	12.271.755.085	12.004.773.604
Cộng :	58.661.755.085	20.134.773.604

14 - Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí Công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn TSCĐ	101.107.595	797.318.967
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	84.618.136	245.573.444
- Chi phí khác		405.583.731
Cộng :	185.725.731	1.448.476.142

15 - Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	121.856.287.335	84.958.159.712
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng :	121.856.287.335	84.958.159.712

16 - Thuế và các khoản phải nộp	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.572.546.784	3.952.302.446
- Thuế thu nhập cá nhân	165.029.392	445.484.261
Cộng :	2.737.576.176	4.397.786.707

17 - Chi phí phải trả	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí hàng xuất nhập khẩu		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí độc hại		
- Pallet chứa thành phẩm		
- Chi phí khác		539.947.514
Cộng :	0	539.947.514

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	169.960.110	236.703.040
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	318.925.636	132.783.578
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.538.538	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	123.282.545	152.883.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.822.420.350	106.710.141.410

Cộng :	87.483.127.179	107.232.511.028
---------------	-----------------------	------------------------

19 - Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng :		

20 - Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a - Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	7.943.508.691	11.492.892.190
B - Nợ dài hạn		
Cộng :	7.943.508.691	11.492.892.190

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	8	9
Số dư đầu năm	99.634.500.000	143.580.598.750	9.736.093.816	(6.120.788.778)	27.437.898.919	274.268.302.707
- Tăng vốn (trích từ LN năm 2008)			3.260.514.365			3.260.514.365
- Tăng nguồn ĐTPPT -> Quỹ đầu tư PT						
- Mua cổ phiếu Quỹ				(2.054.508.816)		(2.054.508.816)
- Giảm nguồn -> Quỹ DPTC			(245.573.304)			(245.573.304)
Số dư cuối kỳ	99.634.500.000	143.580.598.750	12.751.034.877	(8.175.297.594)	27.437.898.919	275.228.734.952

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	13.715.800.000	13.715.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.918.700.000	85.918.700.000
- Thặng dư vốn cổ phần	143.580.598.750	143.580.598.750
- Cổ phiếu ngân quỹ	(8.175.297.594)	(6.120.788.778)
- Vốn khác của chủ sở hữu	12.751.034.877	9.736.093.816
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	27.437.898.919	27.437.898.919
Cộng :	275.228.734.952	274.268.302.707

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ có đến thời điểm ngày 30/09/2009 : 454.100 CP

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.313.785.000	6.901.545.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : tạm ứng cổ tức đợt 1 - N. 2009 : 5% = 500, đồng/CP
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu

	Có đến thời điểm ngày 30/09/2009	Có đến thời điểm ngày 30/06/2009
- Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	9.509.350	9.509.350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.509.350	9.509.350
+ Cổ phiếu phổ thông	9.509.350	9.509.350
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000, đồng / CP

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.461.267.181	5.349.381.585
- Quỹ dự phòng tài chính	5.289.767.696	4.386.712.231
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	27.437.898.919	27.437.898.919

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g – Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Năm trước</u>
trong đó : - Doanh thu bán hàng	112.236.670.547	135.580.269.439
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.571.121.059	1.978.082.823
- Doanh thu BĐS sản đầu tư	962.099.546	971.939.256
+ Doanh thu của HĐXD ghi nhận trong kỳ		
Cộng :	114.769.891.152	138.530.291.518

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Năm trước</u>
trong đó : - Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		33.304.741.420
Cộng :		33.304.741.420

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và c/ cấp d/vụ (MS10)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Năm trước</u>
trong đó : - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	112.236.670.547	102.275.528.019
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.571.121.059	1.978.082.823
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	962.099.546	971.939.256
Cộng :	114.769.891.152	105.225.550.098

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.182.083.973	7.406.624.989
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.127.521.054	83.137.110.715
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.300.153.715	1.487.362.922
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	30.538.065	30.538.065
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho hàng tồn kho	2.253.236.218	
Cộng :	91.893.533.025	92.061.636.691

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> <u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	575.931.278	179.013.109
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	588.202.000	638.310.766
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	1.164.133.278	817.323.875

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	2.129.122.900	2.322.139.174
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	244.897.631	1.306.407.274
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		653.000.000
Cộng :	2.374.020.531	4.281.546.448

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.572.546.784	508.928.876
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng :	2.572.546.784	508.928.876

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng :		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.995.809.997	71.908.449.579
- Chi phí nhân công	21.263.403.374	18.035.020.632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.132.696	2.129.923.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.285.266.157	7.561.439.303
- Chi phí khác bằng tiền	2.187.933.649	1.895.506.158
Cộng :	103.567.545.873	101.530.339.152

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2009
Tổng Giám Đốc